



亞東科技大學

Asia Eastern University of Science and Technology

114學年度國際學生產學合作專班

招生簡章

114 Academic Year

**International Bachelor Program of Industry-Academia
Collaboration Admission Brochure**

**Tài Liệu Hướng Dẫn Tuyển Sinh Dành Cho Sinh Viên Quốc Tế
Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường-Doanh
Nghiệp Năm Học 2025**

中華民國114年4月23日113學年度招生委員會第13次會議通過
Thông qua tại cuộc họp lần thứ 13 của Ủy ban Tuyển sinh năm học 2024, vào ngày 23 tháng 4
năm 2025, Trung Hoa Dân Quốc

- 校址：220303 新北市板橋區四川路2段58號
Address: No.58, Sec.2, Sihchuan Rd., Banciao District,
New Taipei City 220303, Taiwan (R.O.C)
- Official Website: <https://www.aeust.edu.tw/>
Admission Site: <https://recruit.aeust.edu.tw/p/403-1014-742.php>
- Email : ac_aff_adm@mail.aeust.edu.tw
- Telephone: 886-2-7738-7708、886-900-577-380
- Facsimile: 886-2-7738-6471



Compiled and published by the AEUST Recruitment Committee

目 錄 / CONTENTS

入學申請應繳交資料檢查表（確認已繳交之資料在註記欄內打 V） Checklist of Required Documents for Application (Please check (V) the submitted items for your confirmation.) / Danh mục kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu vào ô tương thích)	2
一、重要日程表/ Key Dates for Admission/ Thời gian tuyển sinh	3
二、獎學金/ Scholarship/ Học bổng	4
三、申請資格/ Eligibility/ Điều kiện đăng ký	4
四、招生系所及招生名額/ Programs & Quota and Credit Requirement/ Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu	9
五、申請日期/ Application Deadline/ Thời hạn nộp hồ sơ	10
六、報名方式/ How to Apply/ Cách thức nộp hồ sơ	10
七、應繳資料/ Application Documents Required/ Hồ sơ cần nộp	10
八、評分方式及錄取原則/ Scores Calculation/ Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn	12
九、錄取公告/ Admission Results / Công bố danh sách trúng tuyển	13
十、申訴辦法/ Complaints/ Thủ tục khiếu nại	13
十一、註冊入學/ Enrollment Registration/ Thủ tục nhập học	14
十二、收費及退費標準/ Tuition and Fee Refunds / Tiêu chuẩn thu phí và hoàn trả phí	15
十三、其他申請注意事項/ Related Information/ Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ	20

附表/Attachments

1. 亞東科技大學國際學生產學合作專班入學申請表
Application Form of International Program of Industry-Academia Collaboration in the Department of Industrial Management
Đơn đăng ký nhập học Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp Khoa Quản Lý Công Nghiệp tại Đại học Khoa Học Kỹ Thuật Á Đông
2. 切結書
Declaration / Giấy Cam Kết
3. 授權書
Letter of Authorization / Thư ủy quyền
4. 考生申訴書
Complaint Form / Đơn khiếu nại

入學申請應繳交資料檢查表（確認已繳交之資料在註記欄內打 V）

**Checklist of Required Documents for Application (Please check (V) the submitted items for your confirmation.)/
Danh mục kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu vào ô tương thích)**

項次 Item / Hạng	註記 Note / Đánh dấu	繳交資料項目 Submit the information items / Danh sách giấy tờ cần có
1		入學申請表 Application Form Đơn xin nhập học
2		護照或國籍證明影本 A copy of your passport or other proof of nationality Bản photo Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh Quốc tịch
3		最高學歷之畢業證書影本、成績單正本各一份。（正本若非中文版或英文版，則需另附上經中華民國外交部授權之駐外機構驗證的翻譯版）。 Copy of diploma of highest education level and official transcripts. (If the original is not in Chinese or English, it must be accompanied by a translated version verified by the foreign agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs of R.O.C.) Một bản sao bằng tốt nghiệp trình độ học vấn cao nhất và một bản chính bằng điểm. (Nếu bản chính không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần đính kèm bản dịch đã được xác nhận bởi cơ quan đại diện được Bộ Ngoại giao Đài Loan ủy quyền tại nước ngoài.
4		切結書（附表2） Declaration / GIẤY CAM KẾT (Attachments 2)
5		授權書（附表3） Letter of Authorization / Thư ủy quyền (Attachments 3)
6		三個月內足夠在臺就學之財力證明(美金3,000元以上)，或政府、本校或民間機構提供全額獎助學金之證明。 Financial proof that shows financial sustainability for study within 3 months in Taiwan (USD 3,000 or more), or proof of full scholarship provided by a government agency, AEUST, or private organization. Chứng minh tài chính đủ để sinh hoạt và học tập tại Đài Loan trong 3 tháng (tối thiểu 3,000 USD), hoặc chứng minh có học bổng toàn phần từ chính phủ, trường học hoặc tổ chức tư nhân.
7		華語文能力測驗 (TOCFL) A1(含)級以上能力證明。 A TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language) certificate for Level 1(include) or above. Chứng chỉ Tiếng Trung TOCFL A1 hoặc cao hơn
8		其他有助審查之資料 Other information that will help review Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển.

一、重要日程表/ Key Dates for Admission / Thời gian tuyển sinh

日期 Ngày tháng Dates	項目 Các hạng mục Items
2025 年 4 月 29 日 April 29, 2025 Ngày 29 tháng 4 năm 2025	簡章公告 Admission Guide Announcement Thông Báo Tuyển Sinh
2025 年 5 月 20 日至 6 月 26 日 May 20 – June 26, 2025 Từ ngày 20 tháng 5 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025	申請日期 Application Period Giai Đoạn Nộp Hồ Sơ
2025 年 6 月 27 日至 7 月 22 日 June 27 – July 22, 2025 Từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 22 tháng 7 năm 2025	審核及面試 Review of applications and interview Xét duyệt và phỏng vấn
2025 年 7 月 28 日 July 28, 2025 Ngày 28 tháng 7 năm 2025	公告錄取名單 Admission Announcement Công bố danh sách trúng tuyển
2025 年 7 月 31 日 July 31, 2025 Ngày 31 tháng 7 năm 2025	寄發入學通知書 Sending admission letter Gửi thông báo nhập học
2025 年 9 月 8 日 September 8, 2025 Ngày 8 tháng 9 năm 2025	開學日 First day of Semester Ngày Nhập Học

◎ 申請入學網址 Admission Site : <https://recruit.aeust.edu.tw/p/403-1014-742.php>

◎ 非上班時間招生專線 Please contact 886-900-577-380 for the off-duty time enrollment line.

Liên hệ số điện thoại 886-900-577-380 để hướng dẫn cho thời gian ngoài giờ hành chính

二、獎學金/ Scholarship/ Học bổng

- (一)臺灣獎學金：外國學生得於入境前向中華民國（臺灣）駐外單位或代表處申請政府核發之「臺灣獎學金」，有關獎學金訊息請參考教育部國際文教處網頁：

Taiwan Scholarship: Students can apply the scholarship in the Taiwan embassy or representative office of their home countries. For details, visit the website:

<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=4326BCFE40D0A361>

Học bổng Bộ giáo dục Đài Loan: Sinh viên xin Học bổng này tại Văn phòng đại diện Đài Loan ở Việt Nam. Xin vui lòng xem thêm thông tin trang Web của Bộ Giáo Dục Đài Loan:

<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=4326BCFE40D0A361>

- (二)為鼓勵學生安心向學，本校每學期提供在校生書卷獎獎學金數名。

To encourage students to study with peace of mind, AEUST provides scholarships each semester to students based on their academic performance.

Để khuyến khích học sinh yên tâm học tập, AEUST cung cấp học bổng mỗi học kỳ cho sinh viên dựa trên thành tích học tập của họ.

<https://gla.aeust.edu.tw/var/file/80/1080/img/1158/320242570.pdf>

三、申請資格/ Eligibility/ Điều kiện đăng ký

國籍/ Nationality/Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註1)且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia (New Southbound Countries), who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C."), has never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, and has not been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in accordance with the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan.

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, chưa từng mang quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), khi xin nhập học chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không chấp thuận giấy báo nhập học của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.

2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註2)六年以上者。

An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries (New Southbound Countries), pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, đồng thời phù hợp với những điều kiện sau, khi xin nhập học phải cư trú tại nước ngoài ít nhất 6 năm trở lên.

a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.

Khi đăng ký xin nhập học có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), nhưng chưa nhập hộ tịch tại Đài Loan.

b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

Trước khi xin nhập học có mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin nhập học đã không mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), kể từ khi được bộ Nội chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày xin nhập học đủ 8 năm trở lên。

c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Hai điều khoản trước chưa từng lấy thân phận Hoa Kiều đến Đài Loan học tập, cũng chưa từng có trong danh sách phân phát sinh viên của Ủy ban chiêu sinh Hải Ngoại Liên Hợp.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

A foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school to study in Taiwan in accordance with the Education Cooperation Framework Agreement, and who has never had household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in the preceding two paragraphs if the competent education administrative authority gives approval.

Cá nhân được chính phủ nước ngoài, tổ chức hoặc trường học tuyển chọn đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục đã được cơ quan giáo dục có thẩm quyền của Đài Loan phê duyệt và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, sẽ không chịu sự giới hạn của 2 điều khoản trước.

3. 具新南向國家國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

A person who held both New Southbound Countries and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the February 1, 2011 amendment to these Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph 2.

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam và Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), đồng thời phù hợp đã nộp đơn xin hủy bỏ Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) trước ngày 1/2/2011 thì có thể áp dụng Biện pháp trước đó để xin nhập học mà không bị hạn chế bởi điều khoản 2.

4. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註4)滿六年以上者。

An applicant of the above-mentioned 18 countries (New Southbound Countries), concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, đồng thời có thẻ Vĩnh trú của HongKong hoặc Macao, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, khi xin nhập học, đã cư trú tại Hongkong, Macao hoặc nước ngoài (Chú thích 4) đủ 6 năm trở lên.

5. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註3)以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a nationality of the above-mentioned 18 countries (New Southbound Countries), having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Là người của khu vực Trung Quốc Đại lục đồng thời mang quốc tịch của các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, khi xin nhập học đã cư trú tại Hải ngoại (chú thích 3) được 6 năm trở lên.

- 註1：依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

According to the "Application for the International Student-School Cooperation Program of the Ministry of Education and the review of the main points of the operation", the new South refers to the 10 countries of the ASEAN (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, South Asia (India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and 18 countries including New Zealand and Australia.

Căn cứ “Trọng điểm đăng ký và quy trình xét duyệt của Bộ giáo dục về việc trợ cấp trường cao đẳng kỹ thuật đào tạo lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp”, các nước Tân hướng nam chỉ 10 nước Đông Nam Á (Indonesia, Singapore, Malayxia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia), 6 nước Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và New Zealand cùng với 18 quốc gia châu Úc.

- 註2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Hải ngoại chỉ các quốc gia khu vực trừ Trung Quốc, Hồng Kong và Ma Cao.

- 註3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The six year calculation period as prescribed in paragraph 2, paragraph 3 and paragraph 4 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

Thời hạn 6 năm, lấy thời gian bắt đầu nhập học của kỳ học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày tổng kết cuối cùng.

- 註4：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居

留期間計算：

The term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

Khái niệm cư trú liên tục: là sinh viên nước ngoài đó cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc những trường hợp dưới đây và có bằng chứng tài liệu rõ ràng để chứng minh thì thời gian đã cư trú ở Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian tính số năm cư trú liên tục tại nước ngoài :

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education;

Tham dự chương trình đào tạo nghề cho thanh thiếu niên nước ngoài do Ủy ban kiều vụ tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghề được công nhận bởi Bộ Giáo dục Đài Loan.

2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has Ministry of Education approval to recruit students overseas

Tham dự chương trình hệ ngôn ngữ học hoa ngữ tại các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục chấp thuận tuyển sinh viên nước ngoài với tổng thời gian dưới 2 năm.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student;

Tham dự chương trình trao đổi sinh viên thời gian dưới 2 năm

4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority.

Tham dự chương trình thực tập được cơ quan có thẩm quyền Trung Ương phê duyệt, tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

學歷/Educational Background/ Lý lịch học tập

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions. Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for undergraduate programs and bachelor's degree.

Phù hợp với điều kiện của Bộ Giáo dục đã tốt nghiệp Cấp 3, Đại học hoặc Học viện. Khi xin nhập học cần có bằng tốt nghiệp Cấp 3 hoặc trở lên.

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

Có học lực tương đương với học sinh trong nước.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the “Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education” <https://goo.gl/IEQcd9>. Otherwise, the application will not be accepted.

Nơi tốt nghiệp của sinh viên cần được Bộ giáo dục trong nước hoặc các cơ quan có thẩm quyền tại nước đó kiểm định, phù hợp với quy định của trường đại học được quy định tại “Biện pháp trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” (<https://goo.gl/29yeFG>), nếu không sẽ không nhận hồ sơ đăng ký.

4. 英制高中中學五年學歷申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter AEUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Học sinh xin nhập học có bằng cấp trung học phổ thông chương trình 5 năm (Theo hệ thống giáo dục Anh) phải học thêm tín chỉ tốt nghiệp ngoài chương trình gốc. Các môn học thêm tín chỉ tốt nghiệp sẽ do khoa/bộ môn quy định riêng.

四、招生系所及招生名額/ Programs & Quota and Credit Requirement/ Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

(一)本校經教育部中華民國114年3月31日臺教技(四)字第1142300678K號函核定通過之班別及名額如下：

The programs and quotas are approved by the Ministry of Education via its official document on 2025/03/31 (code: 臺教技(四)字第1142300678K號函)

Chương trình và hạn ngạch được Bộ Giáo dục phê duyệt thông qua văn bản chính thức vào ngày 31/03/2025 (mã: Bộ Giáo Dục số 1142300678K)

招生國籍 Nationality Quốc tịch	學位類別 Degree Học vị	系所別 Department Khoa	招生名額 Quota Chỉ tiêu	授課語言 Language Ngôn ngữ giảng dạy
越南 Vietnam Việt Nam	四年制學士 Four-year bachelor Cử nhân - 4 năm	工業管理系 Industry Management Quản lý công nghiệp	40	課程以中文授課為主，申請人須具備基本中文聽說讀寫能力。 Mandarin Chinese is the major instructional language used in this school; applicants should be capable of listening, speaking, reading and writing in Mandarin Chinese. Chương trình học chủ yếu là dạy bằng tiếng Trung, sinh viên đăng ký tuyển sinh phải có năng lực nghe nói đọc viết tiếng Trung cơ bản.
越南 Vietnam Việt Nam	四年制學士 Four-year bachelor Cử nhân - 4 năm	電子工程系 Department of Electronic Engineering Khoa Kỹ Thuật Điện Tử	40	課程以中文授課為主，申請人須具備基本中文聽說讀寫能力。 Mandarin Chinese is the major instructional language used in this school; applicants should be capable of listening, speaking, reading and writing in Mandarin Chinese. Chương trình học chủ yếu là dạy bằng tiếng Trung, sinh viên đăng ký tuyển sinh phải có năng lực nghe nói đọc

				viết tiếng Trung cơ bản.
--	--	--	--	--------------------------

* 各班招生人數上限為40人，若未達20人不開班。

The maximum number of students enrolled in each class is 40. The minimum to start a class is 20.

Số lượng chiêu sinh các lớp tối đa là 40 sinh viên. Số lượng học sinh tối thiểu để mỗi lớp là 20 sinh viên.

(二) 修習學分規定/ Credits Requirement/ Quy định về học phần

越南專班學生四年應修畢128學分，包含：

Students in this program need to earn 128 credits before graduation, including :

Sinh viên lớp chuyên ban Việt Nam hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần, bao gồm:

通識科目/ General Cours/ Môn kiến thức chung : 32學分/ credits/ học phần.

專業科目/ Professional Course/ Môn chuyên ngành : 96學分/ credits/ học phần

所有修習學分規定以當年度入學課程規劃為主。

All the credits taken are clearly listed in the course plan that year.

Tất cả quy định về học phần sẽ dựa vào quy hoạch môn học của năm đó.

五、申請日期/ Application Period / Thời hạn nộp hồ sơ

申請日期/ Application Period 2025年5月20日至6月26日止。

The application period begins on May 20, 2025 and continues to June 26, 2025.

Thời gian nộp đơn bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025.

六、報名方式/ How to Apply/ Cách thức nộp hồ sơ

一律上網至國際學生產學合作專班招生報名系統填寫並完成報名及相關資料上傳。

Applications and document uploading need to be done online.

<https://eservice.aeust.edu.tw/recruit/InternationalBachelor/>

Nộp trực tuyến tại: <https://eservice.aeust.edu.tw/recruit/InternationalBachelor/>

七、應繳資料/ Application Documents Required/ Hồ sơ cần nộp

申請人應於2025年6月26日前，檢附下列表件於線上申請。

Applicants have to upload the following documents on

“<https://eservice.aeust.edu.tw/recruit/InternationalBachelor/>” before June 26, 2025.

Ứng viên phải đăng tải những hồ sơ tài liệu cần thiết trên hệ thống trước ngày 26/6/2025 tại hệ thống: <https://eservice.aeust.edu.tw/recruit/InternationalBachelor/>

(一) 入學申請表：請上傳最近 3 個月內二吋半身照片。

Application Form: Please upload your recent 2 inch × 2 inch bust photograph [taken within 3 months].

Mẫu đơn đăng ký: Vui lòng tải ảnh kích thước 2*2 trong vòng 3 tháng gần nhất

(二) 護照或國籍證明影本。

A copy of your passport or other proof of nationality.

Bản photo Hộ chiếu hoặc chứng minh Quốc tịch

(三) 最高學歷之畢業證書影本、成績單正本各一份。(正本若非中文版或英文版，則需另附上經中華民國外交部授權之駐外機構驗證的翻譯版)。

Copy of diploma of highest education level and official transcripts. (If the original is not in Chinese or English, it must be accompanied by a translated version verified by the foreign agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs of R.O.C.)

Bằng tốt nghiệp cao nhất, bảng điểm đã được công chứng dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Hoa có đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam.

(四) 切結書 (附表 2)

Declaration / GIẤY CAM KẾT (Attachments 2)

(五) 授權書 (附表 3)

Letter of Authorization / Thư ủy quyền (Attachments 3)

(六) 三個月內足夠在臺就學之財力證明(美金 3,000 元以上)，或政府、本校或民間機構提供全額獎助學金之證明。

Financial proof that shows financial sustainability for study within 3 months in Taiwan (USD 3,000 or more), or proof of full scholarship provided by a government agency, AEUST, or private organization.

Chứng minh tài chính cho thấy khả năng tài chính để học tập trong vòng 3 tháng tại Đài Loan (3.000 USD trở lên) hoặc bằng chứng về học bổng toàn phần do cơ quan chính phủ cung cấp hoặc AEUST hoặc tổ chức tư nhân cung cấp

(七) 華語文能力測驗 (TOCFL) A1(含)級以上能力證明。

A TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language) certificate for Level 1(include) or above.

Chứng chỉ TOCFL Cấp độ 1 trở lên.

(八) 其他有助審查之資料。

Other information that will help review

Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển.

註：免繳申請費

Note : No application fee required.

Không có phí ứng tuyển

八、評分方式及錄取原則/ Scores Calculation/ Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn

(一) 學生入學資格審查以書面資料審查及面試為主。

The examination of students' admission qualification mainly includes examination of reviewing application documents and interview.

Tư cách nhập học dựa trên thành tích hồ sơ và thành tích phỏng vấn

(二) 評分項目、配分及計分內容/ Evaluation (percentage & Description)/ Phương thức đánh giá :

評分項目 Items Hạng mục đánh giá	配分 Percentage Tỷ lệ	評分內容 Description Nội dung chấm điểm
書面審查 Application Form Duyệt hồ sơ	50分 50%	審查申請入學文件完整性、成績及其他文件。 To evaluate students' application documents and academic scrips Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ đăng ký nhập học, điểm trung bình và các văn bản khác.
面試成績 Interview Điểm phỏng vấn	50分 50%	個人談吐儀態、就讀意願。 Speech, outlook and motivation Thái độ phỏng vấn, mong muốn học tập.
總成績 Final Scores Tổng điểm		書面審查+面試成績=100分 Application forms + Interview=100 Duyệt hồ sơ + điểm phỏng vấn=100

※同分參酌 / Same Final Scores/ Đồng điểm:

考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Students with higher scores in interview have priority to be admitted if they have the same final scores.

Hai học sinh tổng điểm như nhau sẽ ưu tiên nhận người có “điểm phỏng vấn” cao hơn.

(二) 放榜及錄取名單公告/ Exam Result Announcement/ Công bố danh sách trúng tuyển :

本專班於放榜前，決定專班最低錄取標準，達最低錄取標準者，經招生委員會以考生成績順序排名，在專班招生名額內者列為正取生，其餘依序列為備取生。

The Screening Committee will set the lowest scores for admission, and students whose scores are over the standard stand the chance to be formally enrolled. Those who fail to reach the standard will be put in the reserve list according to their scores.

Trước khi công bố danh sách trúng tuyển, mỗi lớp chuyên ban sẽ quyết định điểm sàn trúng tuyển, những người đạt tiêu chuẩn sẽ sắp xếp tổng thành tích theo thứ tự từ cao đến thấp. Trong số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được coi là trúng tuyển, những người còn lại được xếp vào hạng dự bị.

九、錄取公告/ Admission Results / Công bố danh sách trúng tuyển

(一) 錄取公告/ Admission Results/: July 28, 2025

Thông báo danh sách trúng tuyển: vào ngày 28/7/2025

(二) 錄取名單於本校招生資訊網公告，並寄發錄取通知書。

Admission results will be announced at the school's Recruit website, and a letter of admission notification will be issued.

Kết quả nhập học sẽ được công bố trên trang web của trường và thư thông báo nhập học sẽ được gửi cho học sinh.

(三) 未於期限內回覆入學意願者，視為放棄錄取資格。

If you do not reply the intention for enrollment by the deadline, AEUST will consider you as voluntarily declining the offer of admission.

Nếu học sinh không trả lời ý định tham gia học trước thời hạn quy định, AEUST sẽ xem như học sinh tự nguyện từ chối đề nghị nhập học.

(四) 正取生有缺額時，由備取生依序遞補至多到核定招生名額數為止。

Admission vacancies may be filled by students on the waiting list until reaching the required admission target.

Các học sinh trong danh sách chờ có thể được trúng tuyển khi có học sinh trong danh sách trúng tuyển từ chối nhập học, số lượng được cập nhật cho đến khi đạt được mục tiêu tuyển sinh theo yêu cầu.

十、申訴辦法/ Complaints/ Thủ tục khiếu nại

(一) 考生如對招生事宜有疑義，應於事件發生後7日內向本校提出申訴(附表4考生申訴書)，申訴者應為考生本人，且申訴書須載明申訴人姓名、地址、申訴之事實及理由(含時間、地點)，於檢附相關之文件及證據後，以郵件或電子郵件方式

向本會提出。

(二) 考生之申訴如有下列情形者不予受理：

1. 申訴內容於招生相關法令或招生簡章內已有明確規範者。
2. 不具名申訴者。
3. 逾期申訴者。

Complaint

1. Written complaint about recruitment shall be filed within 7 days from the day student receives the interview result. The applicant shall be the interviewee, and the complaint shall contain the name, address, and description of the event (time and place). All supporting documents shall be mailed or emailed to the Recruitment Committee.
2. Complaint will be dismissed if:
 - a. The content is well stated or contained within the recruitment policies, regulations, or handbook.
 - b. The applicant remains anonymous.
 - c. The applicant misses the 7-day deadline.

Quy định về việc gửi đơn kiện.

1. Nếu thí sinh có nghi vấn đối với việc tuyển sinh thì phải gửi đơn kiện cho nhà trường trong vòng 7 ngày tính từ khi phát sinh sự việc (Đơn kiện như phụ lục 4), người đứng đơn kiện phải là thí sinh, trong đơn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, tường thuật sự việc và lý do kiện (ghi rõ thời gian, địa điểm), gửi kèm theo những tài liệu và chứng cứ có liên quan, có thể gửi đơn kiện cho nhà trường bằng đường bưu điện hoặc thư điện tử (email).
2. Không xử lý các trường hợp kiện của thí sinh như sau:
 - (1) Nội dung kiện là luật liên quan đến tuyển sinh hoặc nội dung nằm trong phạm vi nội dung đã được ghi rõ trong tài liệu thông tin tuyển sinh.
 - (2) Ẩn danh hoặc không ghi rõ họ tên.
 - (3) Quá hạn kiện

十一、註冊入學/ **Enrollment Registration/ Thủ tục nhập học**

- (一) 114年9月中旬開學/ School opens in mid-September, 2025/ kỳ nhập học bắt đầu vào giữa tháng 9 năm 2025
- (二) 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

Students need to submit passports, high school diplomas, and academic scrips for inspection before completing registration.

Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục trình diện và nhập học, đồng thời mang bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm để hoàn

tất thủ tục nhập học.

- (三) 根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

According to the rules of MOE, foreign students can only be admitted before 1/3 of the semester time or being admitted the next semester.

Bộ Giáo dục quy định đối với sinh viên quốc tế, thời gian khi làm thủ tục nhập học nếu chưa vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ đó, nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ thứ 2 của năm đó hoặc đợt nhập học năm sau.

十二、收費及退費標準/ Tuition and Fee Refunds / Tiêu chuẩn thu phí và hoàn trả phí

(一) 2025年收費標準/ Fees for 2025/ Tiêu chuẩn thu phí-năm học 2025

學期繳費：學生收費標準(以新台幣計算) Each semester (NT Dollars) Tiêu chuẩn thu phí mỗi học kỳ (tính theo đơn vị Đài tệ)	學雜費 (一學期) Tuition & Miscellaneous Fees Học phí tạp phí (1 học kỳ)
工業管理系國際學生產學合作專班 International Bachelor Program of Industry-Academia Collaboration- Department of Industry Management Chương trình Cử nhân Quốc tế, chương trình Hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp- Khoa Quản lý Công nghiệp	NT\$30,000/學期 Tuition fee: NT\$30,000/ semester Học phí: 30,000 Tân Đài Tệ/kỳ
電子工程系國際學生產學合作專班 International Bachelor Program of Industry-Academia Collaboration- Department of Electronic Engineering Chương trình Cử nhân Quốc tế, chương trình Hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp- Khoa Kỹ Thuật Điện Tử	NT\$30,000/學期 Tuition fee: NT\$30,000/ semester Học phí: 30,000 Tân Đài Tệ/kỳ
除學雜費及住宿費外，還需繳交其他費用：體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。 Other fees include Computer & Internet, Physical Check-up, Commercial Insurance, Compulsory Student Insurance, and National Health Insurance. Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân... • 體檢費：NT\$600 (新生入學)	

Physical Check-up: NT\$600

Phí kiểm tra sức khỏe: NT\$600 (Sinh viên mới nhập học)

- 學生團體保險：NT\$376

Compulsory Student Insurance: NT\$376

Bảo hiểm đoàn thể sinh viên: NT\$376

- 境外生傷病醫療保險：約NT\$3,474

依「外國學生來臺就學辦法」之規定，於註冊時檢附已於國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險或委由本校統一辦理六個月效期之境外生傷病醫療保險。如已具有我國全民健康保險，則檢附相關保險證明文件。保險證明如為國外所發者，應經我國駐外機構驗證。本校統一辦理境外生傷病醫療保險，保險效期為六個月新臺幣約3,474元，每月新臺幣579元，列入學雜費繳款單，由學生於註冊時一併繳納。

- Overseas Injury and Illness Medical Insurance: About NT\$3,474

According to the "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan" upon registration, students must submit proof of medical and accident insurance valid for at least six months from the date of entry or opt for the six-month overseas injury and illness medical insurance provided by the university. If students are covered by Taiwan's National Health Insurance, relevant documentation should be provided. Insurance documents issued abroad must be verified by Taiwan's overseas missions. The university provides unified overseas injury and illness medical insurance, with a coverage period of six months about at NT\$3,474, or NT\$579 per month, included in the tuition fee payment form, to be paid by students during registration.

- Bảo hiểm y tế bệnh tật ở nước ngoài: khoảng 3,474 Đài Tệ

Theo quy định của "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập", khi đăng ký, vui lòng nộp bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật ở nước ngoài có giá trị ít nhất là sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh hoặc được ủy thác cho nhà trường thống nhất đăng ký bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có giá trị trong sáu tháng. Nếu bạn đã có bảo hiểm y tế của đất nước tôi, vui lòng đính kèm các tài liệu chứng nhận bảo hiểm có liên quan. Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp ở nước ngoài, nó phải được cơ quan của đất nước tôi tại nước đó xác nhận.

Trường chúng tôi thống nhất đăng ký bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài. Thời hạn bảo hiểm là khoảng 3,474 Đài Tệ trong sáu tháng và 579 Đài Tệ mỗi tháng. Nó được bao gồm trong phiếu thanh toán học phí và các khoản phí khác và được sinh viên thanh toán khi họ đăng ký.

- 全民健康保險費：NT\$4,956

依據全民健康保險法之規定，持有居留證明文件在臺居住滿六個月者均應參加全民健康保險。依規定將學生應繳納之全民健康保險費(每學期新臺幣4,956元)列入每學期學雜費繳款單，由學生於註冊時一併繳納。全民健康保險為我國強制性社會保險，每學期學校預收6個月的健保費，保費每月學生自行負擔826元。

- National Health Insurance Fee: NT\$4,956

According to the National Health Insurance Act, individuals holding residency permits and residing in Taiwan for at least six months are required to enroll in the National Health

Insurance. The National Health Insurance fee for students (NT\$4,956 per semester) is included in the semester tuition and miscellaneous fees payment form as required by regulations, to be paid by students during registration. The National Health Insurance is a compulsory social insurance in Taiwan, and the school collects 6 months of health insurance premiums in advance each semester with students responsible for NT\$826 per month.

- Bảo hiểm sức khỏe toàn dân: 4,956 Đài Tệ

Theo quy định của Luật Bảo hiểm Sức khỏe Toàn dân, những người có thể cư trú và đã sống tại Đài Loan đủ 6 tháng đều phải tham gia Bảo hiểm Sức khỏe Toàn dân. Theo quy định, phí bảo hiểm sức khỏe toàn dân của sinh viên (mỗi học kỳ là 4,956 đài tệ) được tính vào hóa đơn thanh toán học phí mỗi học kỳ, sinh viên phải thanh toán khi đăng ký. Bảo hiểm sức khỏe toàn dân là một loại bảo hiểm xã hội bắt buộc tại nước tôi, trường học thu bảo hiểm sức khỏe 6 tháng mỗi học kỳ, mỗi tháng sinh viên trả 826 đài tệ.

(二)住宿費/ Accommodation/ Ký túc xá

本校新南向專班學生若有申請住宿需求，入宿條件及收費標準依「亞東學校財團法人亞東科技大學境外學生住宿輔導及管理規定」辦理：

Students enrolled in the Special Overseas Program who require on-campus accommodation may apply according to the eligibility criteria and fee standards outlined in the AEUST Student Dormitory Counseling and Management Regulations.

Đối với sinh viên thuộc chương trình Tân Hướng Nam của trường, nếu có nhu cầu đăng ký ký túc xá, điều kiện được xét duyệt ở và tiêu chuẩn thu phí sẽ được thực hiện theo 'Quy định về hỗ trợ và quản lý ký túc xá cho sinh viên nước ngoài của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Á Đông, thuộc Quỹ giáo dục Á Đông

單位：新台幣元(NTD)/Tân Đài Tệ

房 型 Room Type Loại phòng	3人房 Triple 3 người	4人房 Quadruple 4 người	6人房 Six-People 6 người	8人房 Eight-People 8 người	10人房 Ten-People 10 người
收 費 Fee phí					
一年級 freshman year Năm nhất	NTD 9,500	NTD 8,500	NTD 3,500	得免收費 May be waived Đã được miễn phí (có điều kiện)	得免收費 May be waived Đã được miễn phí (có điều kiện)
二年級以上 sophomore year and above năm 2 trở đi	NTD 9,500	NTD 8,500	NTD 7,500	NTD 6,500	NTD 3,500

註：1. 所有住宿生每學期須繳交保證金1,000元（於退/離宿後歸還）。

All dormitory students have to pay NTD 1,000 for deposits per semester.

Tất cả sinh viên ký ở túc xá phải trả 1.000 Đài tệ cho tiền đặt cọc mỗi học kỳ.

2. 冷氣電費獨立採計，以各寢室自行儲值扣款方式辦理。

Air-conditioning fees will be charged and paid by a pre-paid card for each room.

Phí điều hòa sẽ được tính và thanh toán bằng thẻ trả trước của mỗi phòng.

3. 寒暑假住宿另行付費，一天新臺幣 150 元計。冷氣使用費另計。

Winter and summer vacation accommodation is charged separately, NT\$150 per day. Air-conditioning usage fee is not included.

Chỗ ở trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè được tính phí riêng, phí ở: 150 tệ/1 ngày. Phí sử dụng điều hòa cũng sẽ tính riêng.

4. 國際產學合作專班學生在學期間以住宿在本校宿舍為原則。

AEUST requires all incoming international students who attend into International Bachelor Program of Industry-Academia Collaboration to live on-grounds.

AEUST yêu cầu tất cả các sinh viên quốc tế tham gia Chương trình Cử nhân Quốc tế Hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường phải ở trong ký túc xá của nhà trường

5. 房型安排由本校學生事務處生活輔導組安排，無法指定房型。

The room assignments are arranged by Life guidance section of student affairs office, and the room type cannot specified.

Việc sắp xếp loại phòng do bộ phận Hỗ trợ Đời sống sinh viên – Phòng Công tác Sinh viên của nhà trường phụ trách, sinh viên không thể tự chọn loại phòng.

(三) 休、退學退費標準/ The rules for fees and refund about Suspension, Withdrawal/ Quy định hoàn học phí và thủ hoàn trả học phí khi nghỉ học

1. 學生於註冊日(含)之前申請休、退學者，應免繳費；已收費者，全額退費。

Student applying for suspension or withdrawal from school before the registration date do not need to pay the fees; paid fees shall be refunded in their entirety.

Học sinh nếu nghỉ học hoặc bỏ học trước ngày đăng ký sẽ không phải nộp học phí; nếu đã nộp học phí, sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền

2. 學生於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者，退還學費 2/3、雜費全部及其餘各費全部。

Students applying for suspension or withdrawal since the next day of register to the day before school day, shall be refund 2/3 of tuition, all of the miscellaneous fees and other fees.

Học sinh nếu đăng ký nghỉ học hoặc rút học sau ngày đăng ký cho đến trước một ngày trước ngày bắt đầu học (ngày khai giảng), sẽ được hoàn trả 2/3 học phí, và toàn bộ các khoản phí khác

3. 學生於上課(開學)日(含)之後而未逾學期1/3申請休、退學者，退還學雜費及其餘各費總和之2/3。

Students applying for suspension or withdrawal from school after the beginning of the class and within 1/3 of the semester, shall be refunded 2/3 of the sum of tuition and miscellaneous fees and other fees.

Học sinh nếu đăng ký nghỉ học hoặc rút học sau ngày bắt đầu học (bao gồm cả ngày khai giảng) nhưng chưa qua 1/3 của kỳ học, sẽ được hoàn trả 2/3 tổng số học phí và các khoản phí khác.

4. 學生於上課(開學)日(含)之後逾學期 1/3，而未逾學期 2/3 申請休、退學者，退還學雜費及其餘各費總和之 1/3。

Students applying for suspension or withdrawal after classes lapse for more than 1/3 and less than 2/3 of the semester, shall be refunded 1/3 of the sum of tuition and miscellaneous fees and other fees.

Học sinh nếu đăng ký nghỉ học hoặc bỏ học sau ngày bắt đầu học (bao gồm cả ngày khai giảng) và trước 2/3 kỳ học, sẽ được hoàn trả 1/3 tổng số học phí và các khoản phí khác.

5. 學生於上課(開學)日(含)之後逾學期 2/3 申請休、退學者，所繳各費，不予退還。

Payments by student applying for suspension or withdrawal after classes lapse for more than 2/3 of the semester will not be refunded.

Học sinh nếu đăng ký nghỉ học hoặc bỏ học sau 2/3 kỳ học, sẽ không được hoàn trả bất kỳ khoản phí nào

6. 辦理休學者不予退還平安保險費；於平安保險費繳款保險公司前退學者，退費金額加退平安保險費，如在平安保險費繳款後則依保險公司核退後退款，退學後不具理賠資格。

Students applying for suspension of study will not be refund the safety insurance fees; students applying withdrawal before paying the safety insurance

to the insurance company, the refund will include the safety insurance. If the payment to the insurance company has already been paid, the refund will be processed after the insurance company authorised, students who has withdrew will not be eligible for insurance claims.

Học sinh nghỉ học sẽ không được hoàn trả phí bảo hiểm. Nếu học sinh nghỉ học trước khi thanh toán phí bảo hiểm thì sẽ được hoàn trả số tiền học phí cộng thêm phí bảo hiểm. Nếu học sinh đăng ký nghỉ học sau khi đã thanh toán phí bảo hiểm thì số tiền hoàn trả sẽ tuân theo quy định của công ty bảo hiểm. Sau khi nghỉ học, học sinh không được hưởng quyền lợi bồi thường bảo hiểm.

十三、其他申請注意事項/ Related Information/ Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ

- (一) 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Diplomas and academic scrips issued by foreign schools should meet the requirement of MOE.

Khi đăng ký nhập học phải nộp Bảng Tốt nghiệp và Bảng điểm, ngoại trừ Bảng Tốt nghiệp và Bảng điểm do trường học của Đài Loan ở nước ngoài cấp phát ra, Bảng Tốt nghiệp và Bảng điểm phải được công chứng theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan.

- (二) 學生必須於2026/8/31前補交台辦驗證之正式高中畢業證書，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。

Students must submit the official high school graduation certificate with notarization before August 31, 2026. Otherwise, the school will take the action of dismissal, and students must leave the country.

Học sinh bắt buộc trước ngày 31/8/2026 phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp THPT chính thức đã được Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam chứng thực hồ sơ (có dán tem xanh) cho nhà trường, nếu không học sinh sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.

- (三) 本校課程以中文授課為主，申請人須具備基本中文聽說讀寫能力。學生報名時需具華語文能力測驗(TOCFL) A1級(入門級)以上能力證明。
如學生入學時未具備A2級華語文能力檢定通過證明，學生須於一年級第二學期結束前通過A2級華語文能力測驗；如未能通過者學校得逕予退學。

Applicants must have basic Chinese language skills in listening, speaking,

reading, and writing since the instructional language is mainly Chinese. The applicant should hold either a Chinese language proficiency certificate (TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language) certificate for Level 1(include) or above.)

If the applicant fails to acquire an A2-level (TOCFL) Chinese language proficiency certificate at the time of enrollment, s/he must obtain the proficiency certificate before the end of his/her freshman year. If the applicant fails to do so, he/she is prohibited from advancing.

Ứng viên phải có kỹ năng tiếng Trung cơ bản trong việc nghe, nói, đọc và viết vì ngôn ngữ giảng dạy chính là tiếng Trung. Ứng viên nên có chứng chỉ năng lực tiếng Trung (chứng chỉ TOCFL cho cấp độ 1 trở lên).

Học sinh không đạt được chứng chỉ năng lực tiếng Trung TOCFL cấp A2 vào thời điểm nhập học, thì học sinh phải có được chứng chỉ năng lực trước khi kết thúc năm đầu đại học. Nếu học sinh không làm được điều đó, thì sẽ không được học tiếp.

- (四) 學生曾就讀國際專修部因故退學者，不得再申請就讀新南向產學合作國際專班及國際專修部。

Those who have previously enrolled in the International Foundation Program (1+4 Program) but withdrew for any reason are not allowed to reapply for admission to the New Southbound Industry-Academia Collaboration International Program or the International Foundation Program (1+4 Program).

Học sinh đã từng theo học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 trước đây mà thôi học hoặc bị buộc cho thôi học, đều không được phép đăng ký theo học chương trình chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam và chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4.

- (五) 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

Students who had a criminal record or ever being expelled by this university cannot apply, and their admission will be revoked if being found.

Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì ý thức kém, kết quả học tập không tốt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, đều không được đăng ký xin nhập học tại trường. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

- (六) 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Students who use faked documents in their application will be denied admission, and those who are admitted will not be offered a diploma. For those who graduated, their diplomas will be revoked.

Sinh viên đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện có các điều kiện xin nhập học không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh .v.v. đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.

- (七) 註冊時，新生應檢附：自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險。

Newly admitted students should submit valid health/accident insurance certificates effective at least for 6 months.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên mới phải nộp kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhập cảnh Đài Loan.

- (八) 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

Students who apply for household registration or acquire ROC citizenship, subsequently lose their foreign student identity will be expelled by the university.

Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.

- (九) 本簡章中英文版、與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

If any translation of this document conflicts with the Chinese version or contains terms in addition to or different from the Chinese version, the Chinese version shall prevail. Matters not set forth explicitly in the brochure shall be dealt with in accordance with AEUST Guidelines of International Students Admission and settled by the International Student Admission Committee.

Trong trường hợp có sự khác biệt về ý nghĩa giữa bản tiếng Trung, tiếng Anh và bản tiếng Việt, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Nếu có những vấn đề chưa được quy định, sẽ được xử lý theo các quy định pháp luật có liên quan và theo quyết định của Hội đồng tuyển sinh của nhà trường.





亞東科技大學
Asia Eastern University of Science and Technology

國際學生產學合作專班申請表

**Asia Eastern University of Science and Technology Application Form of
International Program of Industry-Academia Collaboration**

貼最近2吋相片
2 inch × 2 inch
recent photo

**ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT Á ĐÔNG ĐƠN ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH HỢP
TÁC QUỐC GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ NHÀ TRƯỜNG**

1. 申請人資料/Personal Information/Thông tin cá nhân

申請人姓名 Full name Họ và tên	中文(Chinese) Tên tiếng trung	(姓)	(名)	出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	mm/dd/yy / /
	英文(English) Tên tiếng anh	(Last)	(Middle)	(First)	
住址 Home Address Địa chỉ				TEL Điện thoại	
現在通訊處 Correspondence Address Địa chỉ liên lạc				Email	
國籍/Nationality/ Quốc tịch				性別/Sex Giới tính	☐ 男 Male/Nam ☐ 女 Female/Nữ
婚姻狀況 Marital Status /Tình trạng hôn nhân	☐ 已婚 Married/ kết hôn ☐ 未婚 Single/ độc thân			護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu	

2. 申請就讀之系所/ Department intended to join/Khoa dự định tham gia

系(所) Department Khoa	☐ 工業管理系 (學士學位) Department of Industry Management (Bachelor Degree) Khoa Quản Lý Công Nghiệp (Cử nhân)	☐ 電子工程系 (學士學位) Department of Electronic Engineering (Bachelor Degree) Khoa Kỹ Thuật Điện Tử (Cử nhân)
國際學生產學合作專班 International Program of Industry- Academia Collaboration Chương trình quốc tế nhà trường doanh nghiệp hợp tác	☒ 學士學位(4年) Bachelor program (4 years) Cử nhân 4 năm	☒ 學士學位(4年) Bachelor program (4 years) Cử nhân 4 năm

2. 監護人資料/Information of Guardian/Thông tin người đảm hộ

申請人父親/母親 Applicant's Father/Mother Bố/Mẹ Của ứng viên	中文 Chinese Tiếng trung	(姓)	(名)	出生日期 Date of Birth Năm sinh	mm/dd/yy tháng/năm/ngày / /
	英文 English Tiếng Anh	(First) Họ	(Middle)tên lót	(Last) tên	
	國籍 Nationality Quốc tịch		職業 Occupation Nghề nghiệp	TEL Điện thoại	

申請人母親/父親 Applicant's Mother/ Father Bố/Mẹ Của ứng viên	中文 Chinese Tiếng Trung	(姓)	(名)		出生日期 Date of Birth	mm/dd/yy / /
	英文 English Tiếng Anh	(First) Họ	(Middle) Tên lót		(Last) Tên	
	國籍 Nationality Quốc tịch		職業 Occupation Nghề nghiệp		TEL Điện thoại	
在台聯絡人 Contact Person in Taiwan Người liên hệ tại Đài Loan	姓名 Name Tên		TEL		關係 Relationship Mối quan hệ	
	住址 Mailing Address Địa chỉ				Email	

3. 教育背景/Educational Background/trình độ học vấn

學歷 Previous Education Học vấn trước đây	高中/ High School/ Trung học phổ thông	學院/大學 College / University/ Đại học/học viện
學校名稱 Name of School Tên trường		
學校所在地 City and Country Địa điểm trường		
主修學門 Major Chuyên ngành		
學位 Degree Conferred Bằng cấp		
修業起迄年月 Terms of Study Thời gian hoàn thành (từ/đến)	MM/YY~ MM/YY (tháng/năm)	MM/YY~ MM/YY(tháng/năm)

4. 中文語言能力/Chinese Proficiency Level/khả năng Tiếng Trung

聽/Listening/nghe	☐ 優 Excellent/xuất sắc	☐ 佳 Good/khá	☐ 尚可 Average/trung bình	☐ 差 Poor/yếu
說/Speaking/nói	☐ 優 Excellent/ xuất sắc	☐ 佳 Good/ khá	☐ 尚可 Average/ trung bình	☐ 差 Poor/yếu
讀/Reading/đọc	☐ 優 Excellent/ xuất sắc	☐ 佳 Good/ khá	☐ 尚可 Average/ trung bình	☐ 差 Poor/yếu
寫/Writing/viết	☐ 優 Excellent/ xuất sắc	☐ 佳 Good/ khá	☐ 尚可 Average/ trung bình	☐ 差 Poor/yếu

5. 就讀期間各項費用來源/Sources of Financial Support/Nguồn tài chính hỗ trợ

☐ 個人儲蓄 Personal Savings Tiền tiết kiệm của bản thân	☐ 父母支援 Parental Support Bố mẹ hỗ trợ	☐ 獎助學金 Scholarships and Financial Aid Học bổng	☐ 其他 Others (Please specify) Khác
--	---	---	--

申請人簽名/Applicant's Signature/Người làm đơn ký tên : _____

日期/Date/Ngày tháng : _____

切結書/ Declaration / GIẤY CAM KẾT

一、本人保證：

- (一) 未具僑生身分，且不具中華民國國籍。
- (二) 於申請時已連續居留海外六年以上。
- (三) 未曾以僑生身分申請本校或其他大學校院。
- (四) 申請學士班者，須未曾在中華民國完成申請就學學程或遭任何大專校院退學。

1.I certify:

- (1) I am neither an overseas Chinese nor a citizen of the R.O.C.
- (2) I have resided overseas for 6 consecutive years at least at the time of application.
- (3) I have never applied for admission to Asia Eastern University of Science and Technology or other colleges/universities in the R.O.C. under the status of an overseas Chinese.
- (4) As an applicant to bachelor degree programs, I have never completed any application for admission to a school in the R.O.C. nor have I been expelled from a college or university in the R.O.C.

I. Tôi cam kết:

- (1) Không phải là sinh viên Hoa kiều, không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.
- (2) Đã sống ở nước ngoài liên tục hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn.
- (3) Không sử dụng điều kiện học sinh sinh viên Hoa kiều nộp đơn xin học tại trường hoặc các trường đại học cao đẳng khác.
- (4) Sinh viên nộp đơn học hệ đại học, chưa hoàn thành nộp đơn xin học tại Trung Hoa Dân Quốc hoặc bị buộc thôi học bởi bất kỳ các trường cao đẳng đại học nào tại Trung Hoa Dân Quốc.

二、本人保證所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本）為合法有效之文件。所提供之最高學歷畢業證書（申請四年制學士班者為高中畢業證書，申請二年制學士班者為專科畢業證書，申請碩士班者為大學畢業證書）在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，且所持有之證件相當於中華民國國內各級合法學校授予之相當學位。

2. All the documents provided (including diploma, passport, and originals or copies of related documents) are valid. The diploma presented (senior high school diploma for 4-year bachelor degree applicants, college diploma for 2-year bachelor degree applicants, university diploma for the master program applicants) is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. My diploma is equivalent to that which is awarded by accredited schools in the R.O.C.

II. Tôi đảm bảo tất cả các tài liệu do tôi cung cấp (Bao gồm học lực, hộ chiếu và các tài liệu liên quan bản gốc và bản sao) là tài liệu hợp pháp và có hiệu lực. Văn bằng tốt nghiệp học lực cao nhất đã cung cấp (Đăng ký học đại học hệ 4 năm là văn bằng tốt nghiệp cấp 3, đăng ký liên thông đại học hệ 2 năm là văn bằng tốt nghiệp cao đẳng, đăng ký học thạc sĩ là văn bằng tốt nghiệp đại học) là bằng có hiệu lực và hợp pháp nhận bằng tốt nghiệp tại quốc gia học tập, những văn bằng tương đương với các học vị liên quan tại các trường, đơn vị tại các cấp của Trung Hoa Dân Quốc là hợp pháp.

三、本人上述所陳之任一事項，同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，本人同意貴校即取消入學資格或註銷學籍，絕無異議。如在貴校畢業後始被發覺，本人同意貴校取消本人畢業資格。

3. I agree to authorize your school to check on all the statements mentioned above. If any statement is found to be forged or falsified, my admission to Asia Eastern University of Science and Technology will be canceled, and my student status will be revoked. If the fraud is found after graduation, the degrees conferred will be annulled and their eligibility for graduation will be nullified as well.

III. Tôi đồng ý cho trường Đại học Khoa học kỹ thuật Á Đông kiểm tra xác minh những thông tin cung cấp trên, nếu có bất kỳ điều gì được phát hiện là không thực hoặc không đúng quy định, tôi đồng ý quý trường hủy bỏ tư cách nhập học hoặc tước bỏ tư cách sinh viên. Nếu sau khi tốt nghiệp bị phát hiện, tôi đồng ý quý trường hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của tôi.

申請人簽名

Signature

Người xin nhập học ký tên

日期

Date

Ngày

授權書/ Letter of Authorization/ Thư ủy quyền

我授權亞東科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用

I authorize Asia Eastern University of Science and Technology to use the information about me in order to process my application and enrollment in AEUST.

Tôi ủy quyền trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Á Đông sử dụng các thông tin của tôi cung cấp để đăng ký nhập học, sử dụng trong giáo vụ và học vụ.

我授權亞東科技大學查驗我所提供的所有入學資料

I authorize Asia Eastern University of Science and Technology to undertake a verification of the information and documents I have provided.

Tôi ủy quyền trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Á Đông kiểm chứng các dữ liệu nhập học mà tôi cung cấp.

亞東科技大學取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。

Asia Eastern University of Science and Technology is collecting your personal information in order to process your application and enrollment in the Asia Eastern University of Science and Technology.

Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Á Đông sử dụng thông tin của bạn trong việc đăng ký nhập học, và các hạng mục giáo vụ, học vụ.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

All application materials will be protected as private information, according to the “Personal Information Protection Act” of R.O.C. and all regulations pertaining to it as deemed necessary.

Tất cả các thông tin của người đăng ký, theo “Luật bảo vệ thông tin cá nhân” và các luật pháp liên quan khác của Đài Loan, chỉ được sử dụng thông tin trong việc xử lý các vấn đề liên quan.

申請人全名(正楷填寫)/ Full Name (in Print)/ Tên đầy đủ người đăng ký (kiểu chữ chính khải):

護照號碼/ Passport Number/ Số hộ chiếu: _____

生日/ Date of Birth/ Sinh nhật: _____

簽名/ Signature/ Ký tên _____

日期/ Date/ Ngày tháng _____ 日/月/年 date/month/year

ngày/tháng/năm

考生申訴書 Complaint Form / Đơn khiếu nại

亞東科技大學國際學生產學合作專班申請入學 考生申訴書 Complaint Form / Đơn khiếu nại			
考生姓名 Name Họ tên		連絡電話 Telephone Number Số điện thoại	
報名系別 Department Ngành đăng ký			
通訊地址 Address Địa chỉ liên lạc			
申訴事由 Reason for Complaint / Lý do khiếu nại :			
具體建議 Suggestions / Góp ý cụ thể :			
申訴人簽章 Applicant : Signature / Người khiếu nại (Ký & ghi rõ họ tên)			
申訴日期 : Date of Complaint / Ngày làm đơn : 年 năm Year 月 tháng Month 日 ngày Day			